**NỘI DUNG ÔN TẬP CUỐI KÌ II MÔN ĐỊA LÍ 10**

**A. TRẮC NGHIỆM**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1**. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm của công nghiệp?

**A.** Gắn liền với sử dụng máy móc và áp dụng công nghệ.

**B.** Sản xuất công nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.

**C.** Mức độ tập trung hóa, chuyên môn hóa và hợp tác hóa rất cao.

**D.** Tiêu thụ nguyên liệu đầu vào lớn nên lượng chất thải ra môi trường nhiều.

**Câu 2**. Dựa vào tính chất tác động đến đối tượng lao động, công nghiệp được chia ra thành hai nhóm chính là

**A.** công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến.

**B**. công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ.

**C.** công nghiệp khai thác và công nghiệp nặng.

**D**. công nghiệp chế biến và công nghiệp nhẹ.

**Câu 3.** Nhân tố nào quyết định đến sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp?

A. Vị trí địa lí. B. Điều kiện tự nhiên.

C. Tài nguyên thiên nhiên. D. Kinh tế - xã hội.

**Câu 4.** Nhân tố kinh tế - xã hội nào sau đây tạo điều kiện để công nghiệp thay đổi cả về cơ cấu và phân bố?

A. Vị trí địa lí. B. Dân cư, lao đông.

C. Vốn đầu tư và thị trường. D. Khoa học- công nghệ.

**Câu 5.** Nhân tố nào giúp công nghiệp phát triển nhanh và bền vững, hình thành các ngành mới và thay đổi trong phân bố?

A. Điều kiện tự nhiên. B. Dân cư, lao đông.

C. Vốn đầu tư và thị trường. D. Trình độ khoa học- công nghệ.

**Câu 6.** Nhân tố nào ảnh hưởng đến hướng phát triển, tốc độ phát triển, các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp?

A. Chính sách phát triển. B. Dân cư, lao đông.

C. Vốn đầu tư và thị trường. D. Trình độ khoa học- công nghệ.

**Câu 7.** Ngành công nghiệp nào sau đây đòi hỏi phải có không gian sản xuất rộng lớn?

A. Công nghiệp chế biến lương thực- thực phẩm. B. Công nghiệp điện tử - tin học.

C. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng. D. Công nghiệp khai thác khoáng sản.

**Câu 8.** Ý nào sau đây **không**khải là đặc điểm của ngành công nghiệp điện tử - tin học?

A. Ít gây ô nhiễm môi trường. B. Không chiếm diện tích rộng.

C. Sản phẩm phong phú, đa dạng. D. Không đòi hỏi về trình độ lao động.

**Câu 9.** Ngành công nghiệp nào sau đây được xem là cơ sở để tiến hành cơ khí hóa, tự động hóa?

A. Công nghiệp khai thác than. B. Công nghiệp khai thác dầu khí.

C. Công nghiệp điện lực. D. Công nghiệp khai thác quặng kim loại.

**Câu 10**. Ngành công nghiệp xuất hiện sớm nhất trên thế giới là

**A**. khai thác than. **B**. điện tử - tin học.

**C**. điện lực. **D**. cơ khí và hóa chất.

**Câu 11.** Ngành công nghiệp nào sau đây cần lao động trẻ, có trình độ chuyên môn kĩ thuật cao?

**A**. Cơ khí. **B**. Sản xuất hàng tiêu dùng.

**C**. Điện tử - tin học. **D**. Chế biến thực phẩm.

**Câu 12.** Đặc điểm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng là

**A**. không tiêu thụ nhiều kim loại, điện và nước. **B**. vốn đầu tư nhiều, quy trình sản xuất phức tạp.

**C.** vốn đầu tư ít, quy trình sản xuất đơn giản. **D.** đòi hỏi lực lượng lao động trẻ, có trình độ.

**Câu 13.** Ngành công nghiệp năng lượng gồm

**A**. khai thác than, khai thác dầu khí, điện lực. **B.** khai thác than, khai thác dầu khí, thuỷ điện.

**C.** khai thác than, khai thác dầu khí, nhiệt điện. **D**. khai thác than, khai thác dầu khí, điện gió.

**Câu 14:** Các nước và khu vực đứng hàng đầu thế giới về công nghiệp điện tử tin học là

**A**. Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU. **B.** Hoa Kỳ, Nhật Bản, Đông Nam Á.

**C**. Hoa Kỳ, Nhật Bản, Việt Nam. **D**. Hoa Kỳ, Nhật Bản, Bra-xin.

**Câu 15:** Ngành công nghiệp nào sau đây được coi là thước đo trình độ phát triển kinh tế - kĩ thuật của mọi quốc gia trên thế giới

**A**. cơ khí. **B**. hóa chất.

**C**. điện tử - tin học. **D**. năng lượng.

**Câu 16:** Ngành công nghiệp nào thường gắn chặt với nông nghiệp

**A**. cơ khí. **B**. hóa chất.

**C**. năng lượng. **D**. chế biến thực phẩm.

**Câu 17**. Một trong những thước đo để đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia là

**A.** sản lượng điện của quốc gia đó. **B**. sản lượng điện bình quân của quốc gia đó.

**C**. số nhà máy điện trong nước. **D**. hệ thống truyền tải điện trong nước.

**Câu 18**. Đặc điểm của các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng **không** phải là

**A**. đòi hỏi nguồn vốn đầu tư rất lớn. **B**. thời gian xây dựng tương đối ngắn.

**C**. thời gian hoàn vốn tương đối nhanh. **D.** quy trình sản xuất tương đối đơn giản.

**Câu 19.** Vai trò nào sau đây **không** đúng với công nghiệp thực phẩm?

**A**. Đáp ứng nhu cầu hàng ngày về ăn uống. **B.** Phục vụ việc mặc, ăn uống và sinh hoạt.

**C.** Thúc đẩy ngành nông nghiệp phát triển. **D.** Làm tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp.

**Câu 20**. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với điểm công nghiệp?

**A**. Đồng nhất với 1 điểm dân cư. **B**. Có 1 – 2 xí nghiệp gần nguyên liệu.

**C**. Giữa các xí nghiệp không có mối liên hệ. **D**. Sản xuất sản phẩm để xuất khẩu.

**Câu 21**. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào sau đây gắn với các đô thị vừa và lớn?

**A.** Điểm công nghiệp. **B**. Khu công nghiệp.

**C.** Trung tâm công nghiệp. **D.** Vùng công nghiệp.

**Câu 22**. Không có hoặc ít có mối liên hệ giữa các xí nghiệp là đặc điểm của

**A.** điểm công nghiệp. **B**. khu công nghiệp.

**C.** trung tâm công nghiệp. **D**. vùng công nghiệp.

**Câu 23**. Đặc điểm của trung tâm công nghiệp là

**A.** khu vực có ranh giới rõ ràng. **B**. nơi có một đến hai xí nghiệp.

**C.** không có dân cư sinh sống. **D**. gắn với đô thị vừa và lớn.

**Câu 24**. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp đơn giản nhất là

**A.** điểm công nghiệp. **B**. khu công nghiệp.

**C.** vùngcông nghiệp. **D**. trung tâm công nghiệp.

**Câu 25**. Đặc điểm nào sau đây đúng với điểm công nghiệp?

**A.** Gắn với đô thị vừa và lớn, có vị trí địa lí thuận lợi.

**B.** Bao gồm khu công nghiệp và điểm công nghiệp.

**C.** Gồm 1 - 2 xí nghiệp nằm gần nguyên nhiện liệu.

**D.** Có các xí nghiệp nòng cốt, bổ trợ và phục vụ.

**Câu 26.** Đặc điểm nào sau đây thuộc về khu công nghiệp tập trung?

**A.** Đồng nhất với một điểm dân cư. **B.** Các xí nghiệp, không có mối liên kết với nhau.

**C.** ranh giới xác định, không có dân cư dinh sống. **D.** gắn với đô thị vừa hoặc lớn.

**Câu 27:** Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp quan trọng và phổ biến ở các nước đang phát triển trong quá trình công nghiệp hoá là

A. điểm công nghiệp. B. khu công nghiệp.

C. trung tâm công nghiệp. D. vùng công nghiệp.

**Câu 28**. Nguồn năng lượng tái tạo bao gồm

**A.** năng lượng Mặt trời, sức gió, địa nhiệt. **C.** năng lượng Mặt trời, địa nhiệt, dầu khí.

**B**. năng lượng Mặt trời, sức gió, than đá. **D.** năng lượng Mặt trời, sức gió, củi gỗ.

**Câu 29**. Việc đẩy mạnh sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo **không** nhằm mục đích nào sau đây?

**A.**Tăng lượng điện năng, sử dụng nhiều hóa thạch.

**B.**Góp phần vào giảm phát thải các khí nhà kính.

**C.**Đảm bảo an ninh năng lượng cho mỗi quốc gia.

**D.**Đảm bảo cung cấp năng lượng cho công nghiệp.

**Câu 30**. Giải pháp nào sau đây được sử dụng để hạn chế rác thải công nghiệp?

**A.**Hạn chế dùng các sản phẩm tái sử dụng. **B.**Tăng cường sử dụng nhựa dùng một lần.

**C.**Đẩy mạnh sử dụng túi nilong và đồ nhựa. **D.**Phân loại và tái chế rác thải công nghiệp.

**Câu 31**. Năng lượng nào sau đây là nguồn năng lượng tái tạo?

**A.**Điện hạt nhân. **B.**Mặt Trời. **C.**Điện than đá. **D.**Nhiệt điện.

**Câu 32**. Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải hàng hóa…thuộc nhóm dịch vụ

**A.** công. **B.** kinh doanh. **C.** tiêu dùng. **D.** sản xuất.

**Câu 33**: Vai trò của dịch vụ đối với tài nguyên thiên nhiên là

**A.** thúc đẩy phát triển công nghiệp và nông nghiệp.

**B**. tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

**C.** góp phần khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

**D.** góp phần sử dụng tốt nguồn lao động trong nước.

**Câu 34.** Các dịch vụ y tế, giáo dục, thể dục thể thao... thuộc nhóm ngành dịch vụ

**A.** sản xuất. **B.** kinh doanh.

**C.** tiêu dùng. **D.** công.

**Câu 35**. Đặc điểm nào sau đây đúng với ngành dịch vụ?

**A.** Sản phẩm phần lớn là phi vật chất.

**B**. Quá trình sản xuất và tiêu dùng diễn ra không đồng thời.

**C.** Có mức độ tập trung hóa, chuyên môn hóa cao.

**D.** Đòi hỏi tiêu thụ nguyên liệu đầu vào lớn.

**Câu 36.** Vai trò của dịch vụ đối với xã hội là

**A.** thúc đẩy phát triển công nghiệp và nông nghiệp.

**B**. nâng cao đời sống con người.

**C.** giúp khai thác tốt hơn các tài nguyên thiên nhiên.

**D**. thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**Câu 37**. Vai trò của dịch vụ đối với kinh tế không phải là

**A.** thúc đẩy công nghiệp và nông nghiệp phát triển.

**B**. góp phần bảo vệ môi trường.

**C.** góp phần tăng thu nhập quốc dân.

**D**. thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**Câu 38.** Nhân tố mang tính quyết định đến định hướng, trình độ phát triển, quy mô của ngành dịch vụ là

**A**. đặc điểm dân số, lao động. **B**. vốn đầu tư, khoa học-công nghệ.

**C**. thị trường **D**. trình độ phát triển kinh tế.

**Câu 39**. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn đến tốc độ phát triển, cơ cấu, mạng lưới dịch vụ?

**A.** Văn hóa - lịch sử. **B**. Thị trường.

**C.** Đặc điểm dân số, lao động. **D**. Vị trí địa lí.

**Câu 40.** Đối với ngành dịch vụ, nhân tố có ý nghĩa chủ yếu trong việc thu hút vốn đầu tư, nguồn lao động chất lượng cao, tiếp cận thị trường bên ngoài là

**A**. vị trí địa lí. **B**. nhân tố tự nhiên.

**C**. nhân tố kinh tế - xã hội. **D.** dân cư, lao động.

**Câu 41**. Vai trò nào sau đây **không** phải của ngành giao thông vận tải?

**A.** Phục vụ nhu cầu đi lại của dân cư.

**B**. Thúc đẩy hoạt động sản xuất, kết nối các ngành kinh tế.

**C.** Cung cấp tư liệu sản xuất cho toàn bộ nền kinh tế.

**D.** Gắn kết giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội.

**Câu 42**. Tiêu chí nào sau đây **không** dùng để đánh giá khối lượng dịch vụ của giao thông vận tải?

**A.** Khối lượng vận chuyển.  **C.** Cự li vận chuyển trung bình.

**B**. Khối lượng luân chuyển. **D.** Sự an toàn cho hành khách.

**Câu 43.** Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến sự hình thành các đầu mối và mạng lưới giao thông vận tải, quyết định khối lượng vận tải?

**A.** Vị trí địa lí  **C.** Vốn đầu tư.

**B**. Điều kiện tự nhiên. **D.** Sự phát triển, phân bố các ngành kinh tế.

**Câu 44**. “Tiện lợi, cơ động, dễ kết nối với các loại hình vận tải khác” là ưu thế của ngành giao thông vận tải nào sau đây?

**A.** Đường ô tô. **B**. Đường sắt. **C.** Đường biển. **D.** Đường hàng không.

**Câu 45**. Ngành giao thông vận tải ra đời muộn nhất nhưng có bước phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng là

**A**. đường ô tô. **B**. đường sắt. **C**. đường biển. **D**. đường hàng không.

**Câu 46**. Những nơi có mật độ đường sắt cao nhất thế giới là

**A.** châu Âu và Đông Bắc Hoa Kỳ. **B**. Liên bang Nga và Đông Á.

**C**. Ô-xtrây-li-a và Đông Nam Á. **D**. Tây Âu và Nam Á.

**Câu 47**. Loại hình giao thông vận tải nào đảm nhiệm 3/5 khối lượng luân chuyển hàng hóa trên thế giới?

**A**. đường ô tô. **B**. đường sắt. **C**. đường biển. **D**. đường hàng không.

**Câu 48.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THAN SẠCH VÀ DẦU THÔ KHAI THÁC CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015-2021

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2018** | **2019** | **2021** |
| Than sạch *(nghìn tấn)* | 41664 | 42384 | 47158 | 48308 |
| Điện *(triệu kwh)* | 15949 | 209181 | 227423 | 244846 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng than sạch và điện của nước ta giai đoạn 2015-2021, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Cột. B. Đường. C. Kết hợp. D. Miền.

**Câu 49**. Hàng hoá vận chuyển bằng đường biển trên thế giới, chủ yếu là

**A**. than đá và quặng kim loại. **B**. hàng tiêu dùng và rau quả.

**C**. dầu mỏ và sản phẩm của dầu mỏ. **D**. ô tô và máy nông nghiệp.

**Câu 50.** Nhận định nào sau đây đúng với ngành giao thông vận tải?

**A.**Chất lượng sản phẩm được đo bằng tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi, an toàn.

**B.**Tạo ra nhiều phương tiện giao thông và cơ sở hạ tầng giao thông.

**C.**Đối tượng sản xuất của ngành là máy móc, thiết bị kĩ thuật.

**D.**Cung cấp nông sản cho người dân, góp phần bữa ăn thêm dinh dưỡng.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI**

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

Đặc điểm của sản xuất công nghiệp là: gắn với máy móc, gồm nhiều công đoạn phức tạp. Các cuộc cách mạng công nghiệp với tác động của công nghệ số làm thay đổi mạnh mẽ cơ cấu ngành công nghiệp và hình thức tổ chức sản xuất công nghiệp. Sản xuất công nghiệp có sự tập trung hóa, chuyên môn hóa và hợp tác hóa. Ngành công nghiệp ngày càng tham gia mạnh mẽ vào chuỗi giá trị toàn cầu. Sản xuất công nghiệp ngày càng chú trọng đến bảo vệ môi trường.

**a)** Sản xuất công nghiệp luôn gắn với máy móc và ngày càng hiện đại.

**b)** Sản xuất công nghiệp có sự tập trung hóa, chuyên môn hóa và hạn chế sự thay đổi.

**c)** Việc tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu đã làm giảm mức độ cạnh tranh của hàng hóa.

**d)** Để phát triển bền vững trong công nghiệp cần chú trọng đến bảo vệ môi trường

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG DẦU MỎ VÀ ĐIỆN TRÊN THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1990 - 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Sản phẩm** | **1990** | **2000** | **2010** | **2020** |
| Dầu mỏ *(triệu tấn)* | 3157,9 | 3598,3 | 3978,6 | 4165,1 |
| Điện *(tỉ kWh)* | 11890,0 | 15109,0 | 21073,0 | 25865,3 |

*(Nguồn: Ngân hàng thế giới, năm 2021)*

**a)** Sản lượng dầu mỏ có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn điện.

**b)** Sản lượng điện có tốc độ tăng nhanh và liên tục trong giai đoạn 1990 - 2020.

**c)** Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện sản lượng dầu mỏ và điện trên thế giới, giai đoạn 1990 - 2020.

**d)** Tốc độ tăng trưởng dầu mỏ và điện khác nhau chủ yếu do nhu cầu và nguồn nguyên nhiên liệu.

**Câu 3:** Cho thông tin sau:

Xu hướng phát triển công nghiệp xanh đang trở nên rõ nét hơn bao giờ hết, đó là xu hướng phát triển tất yếu. Có thể hiểu công nghiệp xanh là nền công nghiệp thân thiện với môi trường, là ngành công nghiệp sản xuất ra các sản phẩm thân thiện với môi trường và giúp cho các điều kiện tự nhiên của môi trường trở nên tốt hơn. Trong suốt quá trình sản xuất, công nghiệp xanh giúp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

**a)** Công nghiệp xanh đang là xu hướng phát triển của công nghiệp trong tương lai.

**b)** Nhu cầu sử dụng dầu mỏ trong công nghiệp hiện nay là biểu hiện rõ rệt của xu hướng phát triển công nghiệp xanh.

**c)** Các ngành công nghiệp luyện kim sẽ được đẩy mạnh phát triển để phục vụ cho công nghiệp xanh trong tương lai.

**d)** Xu hướng phát triển công nghiệp xanh, bền vững phổ biến ở các nước đang phát triển.

**Câu 4**. Cho thông tin sau:

Điện là cơ sở quan trọng để phát triển nền công nghiệp hiện đại, động lực quan trọng của sản xuất cơ khí hoá, tự động hoá, và tạo nền tảng cho mọi sự tiến bộ kĩ thuật trong công nghiệp cũng như các ngành kinh tế khác; đáp ứng nhu cầu đời sống văn hoá, văn minh của con người. Sản lượng điện bình quân đầu người là một trong những tiêu chí quan trọng để đo trình độ phát triển và văn minh của các nước.

Điện được sản xuất từ nhiều nguồn khác nhau: nhiệt điện (dầu mỏ, than đá, khí đốt), thuỷ điện, điện nguyên tử và các nguồn năng lượng tái tạo (mặt trời, gió,…). Sản xuất điện tập trung chủ yếu ở các nước phát triển và các nước công nghiệp hoá.

**a**) Điện là nguồn năng lượng không thể thiếu trong xã hội hiện đại.

**b**) Thủy điện là nguồn sản xuất điện chủ yếu hiện nay trên thế giới.

**c**) Các nước có cơ cấu điện năng khác nhau, phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, trình độ kĩ thuật, chính sách phát triển.

d) Sản xuất điện tập trung chủ yếu ở các nước phát triển do nhu cầu sử dụng điện trong sản xuất và đời sống ở các nước này rất lớn.

**Câu 5.** Cho thông tin sau:

Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là việc bố trí, sắp xếp các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp để tạo nên không gian lãnh thổ công nghiệp các cấp khác nhau trên cơ sở sử dụng hợp lí các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội nhằm đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế, xã hội và môi trường.

**a)** Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là việc bố trí các nhà máy, xí nghiệp một cách ngẫu nhiên trên một khu vực.

**b)** Mục đích của tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sử dụng hợp lí các điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và điều kiện kinh tế - xã hội.

**c)** Việc xác định các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp cần dựa trên điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội của từng địa phương.

**d)** Việc xác định các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp trên thế giới hiện nay không phụ thuộc vào vấn đề môi trường.

**Câu 6.** Cho thông tin sau:

Dịch vụ là những hoạt động nhằm thoả mãn các nhu cầu trong sản xuất và đời sống của con người. Cơ cấu của ngành dịch vụ rất đa dạng và phức tạp, là ngành có vai trò ngày càng quan trọng trong cơ cấu kinh tế của các quốc gia.

**a)** Dịch vụ góp phần khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

**b)** Dịch vụ là ngành tạo ra những sản phẩm vật chất cung cấp tư liệu sản xuất cho toàn bộ nền kinh tế và cung cấp lượng hàng tiêu dùng phong phú.

**c)** Dịch vụ thường được chia làm ba nhóm: dịch vụ kinh doanh, dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ công.

**d)** Ở các nước phát triển, ngành dịch vụ thường chiếm tỉ trọng rất cao và ngày càng tăng trong cơ cấu nền kinh tế.

**Câu 7.** Cho bảng số liệu:

KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN HÀNG HÓA TRUNG BÌNH

CỦA CÁC PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI CỦA VIỆT NAM NĂM 2020

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phương tiện vận tải** | **Khối lượng vận chuyển** *(nghìn tấn)* | **Khối lượng luân chuyển** *(triệu tấn.km)* |
| Đường sắt | 5 216,3 | 3 818,9 |
| Đường ô tô | 1 307 887,1 | 75 162,9 |
| Đường sông | 244 708,2 | 51 630,3 |
| Đường biển | 69 639,0 | 152 277,2 |
| Đường hàng không | 272,4 | 528,4 |
| **Tổng số** | **1627713** | **283417,7** |

*(Nguồn: Ngân hàng thế giới, năm 2021)*

**a)** Đường hàng không có khối lượng vận chuyển và khối lượng luân chuyển lớn nhất.

**b)** Đường biển có khối lượng vận chuyển lớn thứ ba và khối lượng luân chuyển lớn nhất.

**c)** Khối lượng luân chuyển của đường biển chiếm 53,7% tổng khối lượng luân chuyển hàng hóa ở nước ta.

**d)** Đường ô tô có khối lượng vận chuyển lớn nhất do cự li vận chuyển xa nhất.

**Câu 8.** Cho bảng số liệu:

CHIỀU DÀI ĐƯỜNG Ô TÔ VÀ ĐƯỜNG SẮT CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA

TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2019 *(Đơn vị: Nghìn km)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Hoa Kỳ** | **Trung Quốc** | **Ấn Độ** | **Liên bang Nga** |
| Đường ô tô | 6586,6 | 4860,6 | 4699,0 | 1283,4 |
| Đường sắt | 239,2 | 131,0 | 68,5 | 87,2 |

*(Nguồn: Ngân hàng thế giới, năm 2021)*

**a)** Hoa Kỳ có chiều dài đường ô tô ít hơn Trung Quốc và nhiều hơn Ấn Độ.

**b)** Hoa Kì có chiều dài đường sắt gấp 3,5 lần chiều dài đường sắt Ấn Độ.

**c)** Hoa Kỳ có chiều dài đường sắt lớn nhất do kinh tế phát triển mạnh, nhất là công nghiệp.

**d)** Liên bang Nga có chiều dài đường ô tô ít nhất do phạm vi lãnh thổ nhỏ nhất.

**Câu 9.** Cho thông tin sau:

Đường ô tô là loại hình giao thông thuận tiện và cơ động, phù hợp với cự li vận tải trung bình và ngắn, có khả năng phối hợp hoạt động với các loại hình vận tải khác; mạng lưới ngày càng mở rộng, chất lượng và phương tiện ngày càng hiện đại; tiêu thụ nhiều nhiên liệu gây ô nhiễm không khí, tiếng ồn và tai nạn giao thông,…

**a)** Đường ô tô có có nhiều ưu điểm nổi bật, có hiệu quả kinh tế cao trên các cự li vận chuyển ngắn và trung bình.

**b)** Khối lượng vận chuyển bằng đường ô tô thấp hơn các loại đường khác.

**c)** Việc phát triển phương tiện giao thông thân thiện với môi trường, giao thông thông minh đang được các quốc gia hướng tới.

**d)** Ở nhóm nước phát triển có chiều dài đường ô tô cao tốc lớn hơn nhóm nước đang phát triển.

**Câu 10.** Cho thông tin sau:

Sản phẩm của ngành giao thông vận tải chính là sự chuyên chở người và hàng hóa. Thông qua quá trình dịch chuyển từ nơi này đến nơi khác mà hàng hóa tăng thêm giá trị. Các tiêu chí đánh giá dịch vụ vận tải gồm: khối lượng vận chuyển, khối lượng luân chuyển và cự li vận chuyển trung bình; sự tiện nghi, an toàn cho hành khách và hàng hóa; ảnh hưởng đến môi trường,…

**a)** Sự chuyên chở người và hàng hóa là sản phẩm của ngành giao thông vận tải.

**b)** Mức độ hài lòng của khách hàng không phải là tiêu chí duy nhất để đánh giá dịch vụ vận tải.

**c)** Ngành giao thông vận tải ngày càng phát triển với nhiều loại hình vận tải hiện đại.

**d)** Sự phát triển của các phương tiện vận tải chạy bằng năng lượng điện đã gây ra nhiều hậu quả cho môi trường.

**III. TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1.** Năm 2019, sản lượng điện của thế giới đạt 27 004,7 tỉ kWh và dân số thế giới đạt 7,7 tỉ người. Hãy cho biết sản lượng điện bình quân đầu người của thế giới năm 2019 là bao nhiêu kWh/người. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

**Câu 2.** Cho biết sản lượng dầu mỏ thế giới năm 2000 là 3598,3 triệu tấn, đến năm 2020 tăng lên đạt 4165,1 triệu tấn. Hãy cho biết tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu mỏ của thế giới năm 2020 so với năm 2000 (coi sản lượng năm 2000 = 100%) là bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN HÀNG HÓA TRUNG BÌNH

CỦA ĐƯỜNG SẮT Ở VIỆT NAM NĂM 2020

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phương tiện vận tải** | **Khối lượng vận chuyển** *(triệu tấn)* | **Khối lương luân chuyển** *(triệu tấn.km)* |
| Đường sắt | 5,2 | 3818,9 |

*(Nguồn: https://www.gso.gov.vn/)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết cự li vận chuyển trung bình của đường sắt nước ta năm 2020 là bao nhiêu km. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG DẦU MỎ CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1990 - 2020 *(Đơn vị: triệu tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | **1990** | **2000** | **2010** | **2020** |
| Sản lượng dầu mỏ | 3157,9 | 3598,3 | 3978,6 | 4165,1 |

*(Nguồn: https://www.gso.gov.vn/)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu mỏ của thế giới năm 2020 so với năm 1990 (coi sản lượng năm 1990 = 100%) (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

**Câu 5 .** Cho bảng số liệu:

Trữ lượng dầu mỏ, tình hình khai thác và xuất khẩu dầu mỏ của khu vực Tây Nam Á, năm 2020

|  |  |
| --- | --- |
| Khu vực | Trữ lượng dầu(tỉ tấn) |
| Thế giới | 244,4 |
| Tây Nam Á | 113,2 |

Dựa vào bảng số liệu,hãy cho biết tỉ trọng trữ lượng dầu của khu vực Tây Nam Á chiếm bao nhiêu % so với thế giới năm 2020? (Kết quả làm tròn đến phần thập phân thứ nhất)

**Câu 6.** Cho bảng số liệu:

KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN HÀNG HÓA TRUNG BÌNH

CỦA ĐƯỜNG BIỂN Ở VIỆT NAM NĂM 2020

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phương tiện vận tải** | **Khối lượng vận chuyển** *(triệu tấn)* | **Khối lương luân chuyển** *(triệu tấn.km)* |
| Đường biển | 69,6 | 152 277,2 |

*(Nguồn: https://www.gso.gov.vn/)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính cự li vận chuyển trung bình của đường biển nước ta năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km)

**Câu 7.** Cho bảng số liệu:

**SỐ LƯỢT KHÁCH NƯỚC NGOÀI ĐẾN VIỆT NAM PHÂN THEO PHƯƠNG TIỆN**

**NĂM 2022**

*(Đơn vị: Nghìn lượt người)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Năm** | **2022** |
| Đường hàng không | 3277,2 |
| Đường biển | 3,1 |
| Đường bộ | 380,9 |
| **Tổng số** | **3661,2** |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết số khách đến Việt Nam bằng đường hàng không trong năm 2022 chiếm bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất)

**Câu 8.** Cho bảng số liệu:

CỰ LI VẬN CHUYỂN TRUNG BÌNH VÀ KHỐI LƯỢNG LUÂN CHUYỂN HÀNG HÓA CỦA ĐƯỜNG Ô TÔ Ở VIỆT NAM NĂM 2020

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phương tiện vận tải** | **Cự li vận chuyển trung bình** *(km)* | **Khối lương luân chuyển** *(triệu tấn.km)* |
| Đường ô tô | 57,5 | 75 162,9 |

*(Nguồn: https://www.gso.gov.vn/)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết khối lượng vận chuyển của đường ô tô nước ta năm 2020 là bao nhiêu triệu tấn? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

**Câu 9.** Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG ĐIỆN CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2000 – 2019

*(Đơn vị: tỉ kWh)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2010** | **2015** | **2019** |
| **Điện** | 15555,3 | 21570,7 | 24266,3 | 27004,7 |

*(Nguồn: sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng sản lượng điện của thế giới năm 2019 (lấy năm 2000 = 100%) (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

**Câu 10.** Tính đến năm 2021, tổng diện tích các Khu công nghệ cao của nước ta là 3835,4 ha. Khu công nghệ cao Hòa Lạc có diện tích là 1586 ha. Cho biết Khu công nghệ cao Hòa Lạc chiếm bao nhiêu % diện tích các Khu công nghệ cao của nước ta? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)*

**Câu 11.** Cho bảng số liệu:

**Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động phân theo vùng ở nước ta,**

**năm 2022**

*(Đơn vị: khu*

|  |  |
| --- | --- |
| **Vùng** | **Số lượng** |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 22 |
| Đồng bằng sông Hồng và duyên hải miền Trung | 100 |
| Đồng bằng Bắc Trung Bộ | 42 |
| Tây Nguyên | 7 |
| Đông Nam Bộ | 72 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 50 |

Cho biết số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất của vùng Đông Nam Bộ chiếm bao nhiêu % cả nước? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)*

**Câu 12.** Cho bảng số liệu:

**Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đạt tiêu chuẩn xử lý chất thải rắn và nước thải ở nước ta, giai đoạn 2015 - 2022**

*(Đơn vị: khu)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2020** | **2021** | **2022** |
| Khu | 253 | 255 | 264 | 266 |

Cho biết từ năm 2015 đến năm 2022, số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đạt tiêu chuẩn xử lý chất thải rắn và nước thải ở nước ta tăng thêm bao nhiêu %? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)*

**Câu 13.** Cho bảng số liệu:

**Cơ cấu tiêu thụ một số loại năng lượng sơ cấp chủ yếu trên thế giới năm 2020**

*(Đơn vị: triệu TOE)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Loại năng lượng** | **Tiêu thụ** |
| Hạt nhân và năng lượng tiêu thụ các loại khác | 2430,27 |
| Dầu mỏ và các chất lỏng khác | 4485,41 |
| Khí tự nhiên | 3625,70 |
| Than | 4054,82 |

*(Nguồn: Tính toán từ số liệu của EIA và BP Statistical Review of World Energy 2021)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết nguồn năng lượng được tiêu thụ nhiều nhất chiếm tỉ trọng bao nhiêu % trong năm 2020? (làm tròn kết quả đến 1 số thập phân).

**Câu 14**. Cho bảng số liệu:

**Số lượng lượng hành khách vận chuyển đường hàng không trên thế giới,**

**giai đoạn 2000 – 2019 (tỉ lượt người)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2010** | **2019** |
| Số lượng hành khách | 1,9 | 2,6 | 4,4 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng trong vận chuyển hành khách của đường hàng không giai đoạn 2000 - 2019 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

**Câu 15.** Cho bảng số liệu:

**Trị giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ toàn thế giới, năm 2020**

*(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Năm** | **2020** |
| Trị giá xuất khẩu | 22 435 |
| Trị giá nhập khẩu | 21 704 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính cán cân xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của thế giới năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

**B. TỰ LUẬN**

**Câu 1 .** Cho bảng số liệu:

**Sản lượng dầu mỏ của thế giới giai đoạn 2000 – 2019.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2010** | **2015** | **2019** |
| Sản lượng dầu mỏ (Triệu tấn) | 3 605,5 | 3 983,4 | 4 362,9 | 4 484,5 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2019, NXB thống kê 2020)*

a.Vẽ biểu đồ cột thể hiện sản lượng dầu mỏ của thế giới giai đoạn 2000 – 2019.

b. Nhận xét và giải thích sự thay đổi sản lượng dầu mỏ thế giới giai đoạn 2000 – 2019.

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

**Sản lượng điện của thế giới giai đoạn 2000 – 2019.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2010** | **2015** | **2019** |
| Sản lượng điện (tỉ kwh) | 15 555,3 | 21 570,7 | 24 266,3 | 27 004,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2019, NXB thống kê 2020)*

a.Vẽ biểu đồ cột thể hiện sản lượng điện của thế giới giai đoạn 2000 – 2019.

b. Nhận xét và giải thích sự thay đổi sản lượng điện thế giới giai đoạn 2000 – 2019.

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

**CƠ CẤU GDP THẾ GIỚI THEO NGÀNH KINH TẾ, NĂM 2000 VÀ 2019**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Nông – lâm- thủy sản** | **Công nghiệp và xây dựng** | **Dịch vụ** |
| 2000 | 5,2 | 30,7 | 64,1 |
| 2019 | 4,2 | 27,9 | 67,9 |

*(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2020)*

a.Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu GDP thế giới theo ngành kinh tế năm 2000 và 2019.

b. Nhận xét sự thay đổi cơ cấu GDP thế giới theo ngành, năm 2000 và 2019.

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN BẰNG ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG TRÊN THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2000-2019

(Đơn vị: tỉ lượt người)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2010** | **2019** |
| Số lượng hành khách | 1,9 | 2,6 | 4,4 |

*(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2020)*

a.Vẽ biểu đồ cột thể hiện số lượng hành khách vận chuyển bằng đường hàng không của thế giới gian đoạn 2000-2019..

b. Nhận xét .

**Câu 5.** Giải thích tại sao cần phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo?

**Câu 6.** Kể tên một số nguồn năng lượng tái tạo đang được sử dụng để sản xuất điện ở nước ta. Tại sao công nghiệp điện lực phát triển chủ yếu ở các nước phát triển và các nước công nghiệp hóa ?

**Câu 7**. Phân tích tác động của công nghiệp tới môi trường.

**Câu 8**. Nêu các định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai.

**ĐỀ MINH HỌA**

**ĐỀ MINH HỌA CKII ĐỊA 10**

**A. TRẮC NGHIỆM (7 điểm)**

**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.** Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12. Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn một phương án.

**Câu 1.** Ngành công nghiệp nào sau đây đòi hỏi phải có không gian sản xuất rộng lớn?

A. Công nghiệp chế biến lương thực- thực phẩm. B. Công nghiệp điện tử - tin học.

C. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng. D. Công nghiệp khai thác khoáng sản.

**Câu 2.** Dựa vào tính chất tác động đến đối tượng lao động, ngành công nghiệp được chia thành các nhóm ngành nào?

A. Công nghiệp khai thác, công nghiệp nhẹ. B. Công nghiệp khai thác, công nghiệp nặng.

C. Công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến. D. Công nghiệp chế biến, công nghiệp nhẹ.

**Câu 3.** Nhân tố nào quyết định đến sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp?

A. Vị trí địa lí. B. Điều kiện tự nhiên.

C. Tài nguyên thiên nhiên. D. Kinh tế - xã hội.

**Câu 4.** Nhân tố kinh tế - xã hội nào sau đây tạo điều kiện để công nghiệp thay đổi cả về cơ cấu và phân bố?

A. Vị trí địa lí. B. Dân cư, lao đông.

C. Vốn đầu tư và thị trường. D. Khoa học- công nghệ.

**Câu 5.** Ý nào sau đây **không**khải là đặc điểm của ngành công nghiệp điện tử - tin học?

A. Ít gây ô nhiễm môi trường. B. Không chiếm diện tích rộng.

C. Sản phẩm phong phú, đa dạng. D. Không đòi hỏi về trình độ lao động.

**Câu 6.** Ngành công nghiệp nào sau đây được xem là cơ sở để tiến hành cơ khí hóa, tự động hóa?

A. Công nghiệp khai thác than. B. Công nghiệp khai thác dầu khí.

C. Công nghiệp điện lực. D. Công nghiệp khai thác quặng kim loại.

**Câu 7.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THAN SẠCH VÀ DẦU THÔ KHAI THÁC CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015-2021

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2018** | **2019** | **2021** |
| Than sạch *(nghìn tấn)* | 41664 | 42384 | 47158 | 48308 |
| Điện *(triệu kwh)* | 15949 | 209181 | 227423 | 244846 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

Theo bảng số liệu, để so sánh tốc độ tăng trưởng sản lượng than sạch và điện của nước ta giai đoạn 2015-2021, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Cột. B. Đường. C. Kết hợp. D. Miền.

**Câu 8.** Sản phẩm của ngành giao thông vận tải là

A. thời gian vận chuyển. B. phương thức vận chuyển.

C. sự chuyên chở người và hàng hóa. D. số lượng phương tiện vận tải.

**Câu 9.** Nhận định nào sau đây đúng với ngành giao thông vận tải?

**A.**Chất lượng sản phẩm được đo bằng tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi, an toàn.

**B.**Tạo ra nhiều phương tiện giao thông và cơ sở hạ tầng giao thông.

**C.**Đối tượng sản xuất của ngành là máy móc, thiết bị kĩ thuật.

**D.**Cung cấp nông sản cho người dân, góp phần bữa ăn thêm dinh dưỡng.

**Câu 10.** Ưu điểm của ngành vận tải đường ô tô là

A. trẻ, tốc độ cao, đóng vai trò đặc biệt trong vận tải hành khách quốc tế.

B. rẻ, thích hợp với hàng nặng, cồng kềnh; không yêu cầu chuyển nhanh.

C. tiện lợi, cơ động và có khả năng thích nghi với các điều kiện địa hình.

D. vận tải được hàng nặng trên đường xa với tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.

**Câu 11.** Mật độ đường sắt cao nhất thế giới tập trung ở khu vực

A. Đông Bắc Hoa Kì và Châu Âu. B. Đông Nam á và Đông Á.

C. Đông Bắc Á. D. Trung và Nam Mĩ.

**Câu 12**. Ngành dịch vụ nào sau đây**không**thuộc nhóm ngành dịch vụ kinh doanh?

**A.**Giao thông vận tải. **B.**Tài chính.

**C.**Hoạt động đoàn thể. **D.**Bảo hiểm.

**PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.** Học sinh trả lời câu 1 và câu 2. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, học sinh chọn đúng hoặc sai.

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG DẦU MỎ VÀ ĐIỆN TRÊN THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1990 - 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Sản phẩm** | **1990** | **2000** | **2010** | **2020** |
| Dầu mỏ *(triệu tấn)* | 3157,9 | 3598,3 | 3978,6 | 4165,1 |
| Điện *(tỉ kWh)* | 11890,0 | 15109,0 | 21073,0 | 25865,3 |

*(Nguồn: Ngân hàng thế giới, năm 2021)*

**a)** Sản lượng dầu mỏ có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn điện.

**b)** Sản lượng điện có tốc độ tăng nhanh và liên tục trong giai đoạn 1990 - 2020.

**c)** Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện sản lượng dầu mỏ và điện trên thế giới, giai đoạn 1990 - 2020.

**d)** Tốc độ tăng trưởng dầu mỏ và điện khác nhau chủ yếu do nhu cầu và nguồn nguyên nhiên liệu.

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Dịch vụ là những hoạt động nhằm thoả mãn các nhu cầu trong sản xuất và đời sống của con người. Cơ cấu của ngành dịch vụ rất đa dạng và phức tạp, là ngành có vai trò ngày càng quan trọng trong cơ cấu kinh tế của các quốc gia.

**a)** Dịch vụ góp phần khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

**b)** Dịch vụ là ngành tạo ra những sản phẩm vật chất cung cấp tư liệu sản xuất cho toàn bộ nền kinh tế và cung cấp lượng hàng tiêu dùng phong phú.

**c)** Dịch vụ thường được chia làm ba nhóm: dịch vụ kinh doanh, dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ công.

**d)** Ở các nước phát triển, ngành dịch vụ thường chiếm tỉ trọng rất cao và ngày càng tăng trong cơ cấu nền kinh tế.

**PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn**. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4.

**Câu 1.** Năm 2019, sản lượng điện của thế giới đạt 27 004,7 tỉ kWh và dân số thế giới đạt 7,7 tỉ người. Hãy cho biết sản lượng điện bình quân đầu người của thế giới năm 2019 là bao nhiêu kWh/người. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

**Câu 2.** Cho biết sản lượng dầu mỏ thế giới năm 2000 là 3598,3 triệu tấn, đến năm 2020 tăng lên đạt 4165,1 triệu tấn. Hãy cho biết tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu mỏ của thế giới năm 2020 so với năm 2000 (coi sản lượng năm 2000 = 100%) là bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN HÀNG HÓA TRUNG BÌNH

CỦA ĐƯỜNG SẮT Ở VIỆT NAM NĂM 2020

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phương tiện vận tải** | **Khối lượng vận chuyển** *(triệu tấn)* | **Khối lương luân chuyển** *(triệu tấn.km)* |
| Đường sắt | 5,2 | 3818,9 |

*(Nguồn: https://www.gso.gov.vn/)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết cự li vận chuyển trung bình của đường sắt nước ta năm 2020 là bao nhiêu km. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA CA-NA-DA, NĂM 2021

*(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Xuất khẩu** | **Nhập khẩu** |
| Giá trị thương mại | 611,1 | 609,2 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết cán cân xuất nhập khẩu của Ca-na-da năm 2021 là bao nhiêu tỉ USD (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

**B. TỰ LUẬN (3 điểm)**

**Câu 1**. **(2,0 điểm).** Cho bảng số liệu:

**CƠ CẤU GDP THẾ GIỚI THEO NGÀNH KINH TẾ, NĂM 2000 VÀ 2019**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Nông – lâm- thủy sản** | **Công nghiệp và xây dựng** | **Dịch vụ** |
| 2000 | 5,2 | 30,7 | 64,1 |
| 2019 | 4,2 | 27,9 | 67,9 |

*(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2020)*

a.Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu GDP thế giới theo ngành kinh tế năm 2000 và 2019.

b. Nhận xét sự thay đổi cơ cấu GDP thế giới theo ngành, năm 2000 và 2019.

**Câu 2 (1,0 điểm)**

Kể tên một số nguồn năng lượng tái tạo đang được sử dụng để sản xuất điện ở nước ta. Tại sao công nghiệp điện lực phát triển chủ yếu ở các nước phát triển và các nước công nghiệp hóa ?

------------Hết------------